

Số: **826** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **26** tháng **4** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 62/TTr-SNN ngày 22 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 (nội dung chi tiết theo phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị được giao hướng dẫn, đánh giá

a) Căn cứ chức năng quản lý nhà nước và nhiệm vụ được giao trên cơ sở các tiêu chí, chỉ tiêu được sửa đổi ban hành tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định này có trách nhiệm ban hành hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh)

a) Theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí rà soát, sửa đổi, ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao được ban hành; tổng hợp các phát sinh, vướng mắc, nghiên cứu, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh các tiêu chí, chỉ tiêu cho phù hợp.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong công tác thẩm tra, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao hằng năm theo đúng quy định của Trung ương và của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành và hướng dẫn của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới hằng năm được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *mu*

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Chánh, Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. *mu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn



Phụ lục I:

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số **826** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã (1) được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông (*)	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m. Riêng đối với đường trục chính trung tâm hành chính xã làm mới đạt đường đô thị với quy mô tối thiểu 7,5m+2x3m = 13,5m và đường trục xã làm mới yêu cầu nền đường tối thiểu 7,5m, mặt đường tối thiểu 5,5m	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3,0m	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu 50% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng mặt đường tối thiểu 2m	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng và đường trục chính vào khu sản xuất đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m; phần còn lại đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ đạt từ 80% trở lên (*)	≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định		Sở Giáo dục và Đào tạo
		a) Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	
		b) Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (*)	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất quy hoạch tối thiểu của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng đối với khu vực I, II đạt từ 300m² trở lên và khu vực III đạt từ 200m² trở lên. - Diện tích đất quy hoạch tối thiểu của Khu thể thao xã (chưa tính diện tích sân vận động xã) đối với khu vực I, II đạt từ 1.200m² trở lên và khu vực III đạt từ 500m² trở lên. - Quy mô xây dựng của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng xã đối với khu vực I, II đạt từ 150 chỗ ngồi trở lên và khu vực III đạt từ 100 trở lên. - Trang thiết bị tối thiểu của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao xã đối với khu vực I, II đạt từ 80% trở lên và khu vực III đạt từ 60% trở lên. 	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (2) (*)	Xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Trong trường hợp chưa có điều kiện đầu tư riêng biệt điểm vui chơi, giải trí và thể thao có thể đặt trong khuôn viên của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã và phải có trang thiết bị hoạt động phù hợp. Đồng thời, phải cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho người già và trẻ em. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (*)	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa:		Sở Công Thương
		7.1. Xã có chợ nông thôn trong quy hoạch	Xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định.	
		7.2. Xã không có chợ nông thôn trong quy hoạch:	Phải có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Sở Thông tin và Truyền thông
		a) Về cơ sở vật chất: Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương; Có treo biển tên điểm phục vụ; Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ; Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.	Đạt	
		b) Về dịch vụ: Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ: Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg; Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		
		a) Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.	Đạt	
		b) Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản		
		a) Xã có đài truyền thanh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	
		b) Có ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		
		a) Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã	≥50%	
		b) Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: Hệ thống quản lý văn bản điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước; Hệ thống một cửa điện tử; Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.	Đạt	
		c) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	≥30%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, đột nát	Không	Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố (*)	<p>≥ 75% (Nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố phải đảm bảo: (1) Nhà ở đạt chuẩn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các vật liệu mau hỏng, dễ cháy; (2) Diện tích ở tối thiểu đạt 10m2/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m2 trở lên; (3) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên. Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó; (4) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng chại chăn nuôi,...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải, chất thải rắn); kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền). Nhà ở bán kiên cố: là nhà ở đạt đủ 02 trong 3 bộ phận (nền cứng, khung cứng, mái cứng) tại tiêu chí (1) và đảm bảo các tiêu chí (2), (4). Niên hạn sử dụng dưới 20 năm.</p>	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021: ≥ 36	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022: ≥ 39	
			Năm 2023: ≥ 42	
			Năm 2024: ≥ 45	
			Năm 2025: ≥ 48	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	< 13%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (*)	≥ 1 sản phẩm	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (*)	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (*)	≥ 1 tổ	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ		Sở Giáo dục và Đào tạo
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt	
14	Giáo dục và Đào tạo	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24%	
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
16	Văn hóa (*)	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	- Tỷ lệ thôn, bản được công nhận danh hiệu văn hóa đối với khu vực I, II đạt từ 80% trở lên và khu vực III đạt từ 70% trở lên. - Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa đối với khu vực I, II đạt từ 85% trở lên và khu vực III đạt từ 80% trở lên. - Tại thời điểm xét công nhận về đích nông thôn mới, xã không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (*)		Sở Nông nghiệp và PTNT
		- Xã không thuộc khu vực III	Đảm bảo đạt tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 30\%$ bao gồm từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ (Đối với các xã chưa xây dựng được công trình cấp nước tập trung thì cho phép sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ được xử lý nước qua hệ thống máy lọc quy mô hộ gia đình đảm bảo quy chuẩn)	
		- Xã thuộc khu vực III	Đảm bảo đạt tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 20\%$ bao gồm từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ (Đối với các xã chưa xây dựng được công trình cấp nước tập trung thì cho phép sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ được xử lý nước qua hệ thống máy lọc quy mô hộ gia đình đảm bảo quy chuẩn)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (*)	Đạt khi đảm bảo: Mai táng, hỏa táng phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của địa phương. Tuân thủ theo quy định của địa phương về nếp sống văn hóa; Mai táng trong nghĩa trang theo quy hoạch được phê duyệt.	Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (3)	$\geq 70\%$	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		18.4. Tiếp cận pháp luật		Sở Tư pháp
		a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt	
		b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	
		c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn (*)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiêu khích đồng người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Ghi chú: (1) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

(2) Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

(3) Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

(*) Các tiêu chí, chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.



Phụ lục II:
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số **826**/QĐ-UBND ngày **26** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025).
2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch (*)	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt khi đảm bảo: Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát phê duyệt, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch (Luật Xây dựng và các nghị định có liên quan) được phê duyệt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt khi đảm bảo: Có quyết định phê duyệt quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt khi đảm bảo: Có quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên. Phù hợp với quy hoạch chung xã đã được phê duyệt	
2	Giao thông (*)	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh,...)	100% có Kế hoạch triển khai công tác bảo trì các tuyến đường đã đầu tư xây dựng đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Sở Giao thông vận tải
			Tối thiểu 80% có hệ thống đèn chiếu sáng	
			100% các điểm giao nhau đường xã với đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ phải có hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn theo quy định	
			Tối thiểu 60% chiều dài các tuyến đường phải được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh. Việc trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh không được trồng trên lề đường, lòng rãnh và không làm hạn chế tầm nhìn	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
2	Giao thông (*)	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa, bảo trì hàng năm và có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh,...)	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và có Kế hoạch triển khai công tác bảo trì các tuyến đường đã đầu tư xây dựng	Sở Giao thông vận tải
			Tối thiểu 80% có hệ thống đèn chiếu sáng	
			Tối thiểu 60% chiều dài các tuyến đường phải được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh. Việc trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh không được trồng trên lề đường, lòng rãnh và không làm hạn chế tầm nhìn	
			100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng và đường trục chính vào khu sản xuất được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	Tối thiểu 60% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m; phần còn lại đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 90%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥ 1	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Có ít nhất 01 loại cây trồng chủ lực của địa phương được áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tỷ lệ phần trăm diện tích áp dụng biện pháp tưới tiên tiến tiết kiệm nước/tổng diện tích gieo cấy của loại cây trồng đó (*)	≥ 15%	
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 98%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Giáo dục	5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền (*) - Các trường mầm non: Có khu vực dành riêng để phát triển vận động cho trẻ, trong đó tổ chức được 02 (hai) môn thể thao phù hợp với độ tuổi góp phần nâng cao thể lực, phát triển năng khiếu của trẻ. - Các trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học (cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở): thành lập và duy trì hoạt động hiệu quả ít nhất 02 câu lạc bộ thể dục, thể thao phù hợp với truyền thống và điều kiện thực tế của địa phương (ít nhất từ 30 người tham gia/1 câu lạc bộ)	Đạt	
6	Văn hóa (*)	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	- Có $\geq 50\%$ điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời. - Xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên đạt từ 45% trở lên người dân tham gia. - Triển khai thực hiện đối với hoạt động thư viện có các hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân trên địa bàn đạt từ 1.500 lượt/năm trở lên.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	- Tỷ lệ thôn, bản được công nhận danh hiệu văn hóa đạt từ 90% trở lên. - Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa đạt từ 90% trở lên - Tỷ lệ thôn được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa đạt 15%/tổng số thôn, bản văn hóa - Tỷ lệ gia đình được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa đạt 15%/tổng số gia đình văn hóa	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (*)	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Có chợ nông thôn đáp ứng cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới.	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Sở Thông tin và Truyền thông
		Ngoài việc đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn, điểm phục vụ bưu chính tại xã phải có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân	Đạt	
		8.2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		
		Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tối thiểu 80% đối với các xã còn lại	Đạt	
		8.3. Dịch vụ báo chí, truyền thông		
		a) 100% thôn của xã khu vực đồng bằng có hệ thống loa hoạt động thường xuyên; 90% thôn, bản của xã khu vực miền núi có hệ thống loa hoạt động thường xuyên	Đạt	
		b) 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet	Đạt	
		c) Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chỉ tiêu cụ thể	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...) (*)	Có mạng wifi miễn phí tốc độ tối thiểu 100Mbps ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nhà văn hóa xã, điểm du lịch cộng đồng,...)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
9	Nhà ở dân cư (*)	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	<p>≥ 85%(Nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố phải đảm bảo: (1) Nhà ở đạt chuẩn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các vật liệu mau hỏng, dễ cháy; (2) Diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên; (3) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên. Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó; (4) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng chại chăn nuôi,...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải, chất thải rắn); kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền). Nhà ở bán kiên cố: là nhà ở đạt đủ 02 trong 3 bộ phận (nền cứng, khung cứng, mái cứng) tại tiêu chí (1) và đảm bảo các tiêu chí (2), (4). Niên hạn sử dụng dưới 20 năm.</p>	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2021: ≥ 43	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022: ≥ 47	
			Năm 2023: ≥ 51	
			Năm 2024: ≥ 55	
			Năm 2025: ≥ 59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	< 8%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 75%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 25%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (*)	≥ 1		
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1		
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (*)	≥ 01 Sản phẩm nông sản chủ lực của xã		Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (*)	100%		
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng (*)	≥ 1		
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (*)	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (*)	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp và PTNT	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Sở Y tế	
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt		
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt		
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính (*)	- Tỷ lệ sử dụng Biên lai điện tử thực hiện thu phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính (nếu có): Năm 2022 đạt 50%; năm 2023 đạt 80%; năm 2024 đạt 90%; năm 2025 đạt 100%. - Tỷ lệ số hoá, ký số và lưu trữ điện tử đối với hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công: Năm 2022 đạt 35%; năm 2023 đạt 55%; năm 2024 đạt 75%; năm 2025 đạt 100%. - Tổ chức triển khai quy trình số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa cấp xã: Năm 2022 đạt 30%; năm 2023 đạt 60%; năm 2024 đạt 90%; năm 2025 đạt 100%.	Văn phòng UBND tỉnh	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 80%	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 75%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch (*)	Đạt khi đảm bảo Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có): Có vị trí và quy mô nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch chung xã đã được phê duyệt; Có quy chế quản lý nghĩa trang được phê duyệt; Được đầu tư hạ tầng đảm bảo vệ sinh môi trường	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 5% đối với các xã có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số <50% tổng dân số xã	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 4m ² /người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 50%	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 35%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung, cấp nước nhỏ lẻ có qua hệ thống máy lọc nước hộ gia đình đảm bảo đạt ≥ 60 lít/người/ngày đêm	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã được tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt tỷ lệ ≥25%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (*)	100%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 80%	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	Quốc phòng và An ninh (*)	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Ghi chú: (*) Các tiêu chí, chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.